TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST
Ngày: 18 - 6 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán hàng hóa và vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Tấn Đạt

2. Bà Hà Thị Lệ Thi

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Danh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thanh Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-DS, ngày 02 tháng 01 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán hàng hóa và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 5 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1978 trú tại ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh T, sinh năm 1949, trú tại khu phố P, thị trấn T, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn: Bà Trịnh Lan E, sinh năm 1980 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 (chồng bà Lan E), cùng trú tại ấp Q, xã C, huyện T, tỉnh Kiên Giang (ông T vắng mặt, bà Lan E có đơn xin vắng mặt).

Hiện đang tạm trú tại: Tổ 5, ấp N, xã D, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2018 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Thanh T đều trình bày:

Trong thời gian từ ngày 21 tháng 6 năm 2013 đến ngày 03 tháng 6 năm 2015 vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trịnh Lan E (sau đây gọi tắt là ông T, bà Lan E) có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông Nguyễn Minh Th (sau gọi tắt là ông Th) và còn nợ lại số tiền là 45.931.000 đồng.

Đồng thời vào ngày 27 tháng 9 năm 2014 vợ chồng bà Lan E, ông T có hỏi mượn (vay) của vợ chồng ông Th số tiền 22.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng nhưng đến nay chưa trả. Ông Th yêu cầu vợ chồng bà Lan E, ông T trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu và tiền vay tổng cộng là 67.931.000 đồng (sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn đồng) và lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu vợ chồng ông T, bà Lan E trả số tiền 67.931.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2018 và đơn xin vắng mặt ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng bị đơn bà Trịnh Lan E trình bày:

Bà Lan E thừa nhận còn nợ ông Th số tiền 22.000.000 đồng và hứa sẽ cố gắng làm để trả nợ cho ông Th.

Đối với khoản tiền vật tư nông nghiệp 45.931.000 đồng bà Lan E cho rằng không có thiếu ông Th vì làm xong vụ nào đã trả xong vụ đó. Bà Lan E thừa nhận trước đây khi mua vật tư nông nghiệp ông Th có giao cho bà Lan E một sổ ghi nợ nhưng bà Lan E đã nghĩ mua vật tư nông nghiệp của ông Th từ năm 2014 và đã trả xong nợ nên không còn giữ sổ mua hàng. Nếu ông Th cung cấp được biên nhận nợ thì bà Lan E sẽ trả nợ cho ông Th.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Biên nhận nợ ngày 27/9/2014; 02 giấy ghi nợ mua bán vật tư nông nghiệp (BL 7 - 8).

Bị đơn cung cấp: Đơn xin vắng mặt ngày 01/6/2018 của bà Trịnh Lan E.

Tài liệu Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai bà Lan E ngày 09/01/2018.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và các đương sự đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán đã để vụ án quá hạn 09 ngày mới ra quyết định xét xử.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông T, bà Lan E chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Th số tiền 67.931.000 đồng (sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về thủ tục tố tụng**:

Bị đơn bà Lan E có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 01/6/2018. Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lâm KT (vợ ông Th) có đơn đề nghị Tòa án không đưa bà Thi vào tham gia tố tụng và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên tòa, mọi vấn đề trong vụ án do chồng bà Thi là ông Nguyễn Minh Th và người đại diện theo ủy quyền của ông Th toàn quyền quyết định. Do đó, Tòa án xét thấy không cần thiết phải đưa bà Thi vào tham gia tố tụng.

[2]. **Về quan hệ pháp luật:**

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Minh Th (người đại diện theo ủy quyền ông Phan Thanh T) với bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trịnh Lan E là tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán hàng hóa và vay tài sản. Cụ thể ông Th (người đại diện theo ủy quyền ông Phan Thanh T) yêu cầu vợ chồng ông T, bà Lan E trả tiền mua vật tư nông nghiệp và vay tài sản còn thiếu tổng cộng là 67.931.000 đồng.

[3]. **Về nội dung tranh chấp**:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2018 của Tòa án bà Lan E trình bày trước đây có vay của ông Th 50.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, tiền lãi mỗi ngày 250.000 đồng. Một thời gian sau không nhớ rõ là bao lâu bà Lan E trả cho ông Th tiền gốc là 50.000.000 đồng, ông Th tính lãi là 22.000.000 đồng và yêu cầu bà Lan E ghi biên nhận nợ là 22.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày,

trước đây do quen biết nên bà Lan E có hỏi mượn ông Th 50.000.000 đồng hẹn vài ngày sẽ trả nhưng sau đó bà Lan E chỉ trả được cho ông Th 28.000.000 đồng, còn nợ lại 22.000.000 đồng.

Xét lời trình bày của các bên, HĐXX nhận thấy: Bà Lan E trình bày số tiền 22.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng do bà Lan E vay của ông Th trước đó, nhưng lại không có giấy tờ gì chứng minh đây là tiền lãi phát sinh từ số tiền vay 50.000.000 đồng. Mặt khác, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01/6/2018 bà Lan E thừa nhận còn nợ lại ông Th số tiền 22.000.000 đồng. Do đó, việc ông Th khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lan E, ông T trả số tiền 22.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền mua vật tư nông nghiệp 45.931.000 đồng bà Lan E cho rằng đã trả xong cho ông Th nhưng lại không có giấy tờ gì chứng minh. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, khi mua bán ông Th có giao cho bà Lan E một sổ ghi nợ mua hàng để các bên đối chiếu khi mua hàng hoặc trả nợ. Nếu bà Lan E cho rằng đã trả nợ cho ông Th yêu cầu bà Lan E cung cấp sổ mua hàng.

Tại biên bản lấy lời khai 09/01/2018 bà Lan E thừa nhận khi mua vật tư nông nghiệp ông Th có giao cho bà Lan E 01 cuốn sổ theo dõi nợ, nhưng bà Lan E đã trả xong nợ cho ông Th nên không còn giữ sổ.

HĐXX nhận thấy, khi mua bán ông Th có giao cho bà Lan E 01 sổ theo dõi nợ, đây là chứng cứ để đối chiếu nợ lẫn nhau khi mua bán. Việc bà Lan E cho rằng đã trả xong tiền vật tư cho ông Th nhưng lại không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, HĐXX thống nhất buộc vợ chồng ông T, bà Lan E phải có trách nhiệm trả cho ông Th số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 45.931.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông T, bà Lan E phải có trách nhiệm trả cho ông Th tổng số tiền là 67.931.000 đồng (sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Về phần lãi suất: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tính lãi suất. Xét việc rút yêu cầu về phần lãi suất của phía nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi đối với số tiền 67.931.000 đồng (sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

[4] .**Về án phí dân sự sơ thẩm**:

Vợ chồng bà Lan E, ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 3.396.500 đồng (ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Ông Th được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006760 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 428, 438, 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

1. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh Th (người đại diện theo ủy quyền ông Phan Thanh T) đối với bị đơn bà Trịnh Lan E, ông Nguyễn Văn T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán hàng hóa và vay tài sản".

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trịnh Lan E chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông ông Nguyễn Minh Th số tiền 67.931.000 đồng (sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

3. Đình chỉ xem xét một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Th (người đại diện theo ủy quyền ông Phan Thanh T) đòi vợ chồng bà Lan E, ông T trả tiền lãi của số tiền 67.931.000 đồng.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng bà Lan E, ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 3.396.500 đồng (ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Ông Th được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006760 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh KG;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;*
- *Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hs.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Khanh